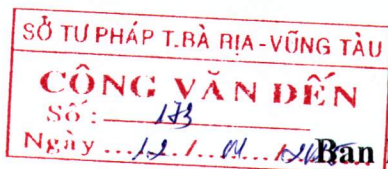


ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66 /2014/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày 31 tháng 12 năm 2014



QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ trình số 380/TTr-SNN-KHCN ngày 19 tháng 12 năm 2014 về việc Ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu Ban hành Quy định giá bồi thường, hỗ trợ hoa màu cây trái, diêm nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên-Môi trường;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr.TU, TTr. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh ;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, báo BRVT, công báo tỉnh;
- Lưu VT, S4 (27/12/2014).



Trần Ngọc Thới

QUY ĐỊNH

**Giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 31 /12/ 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp áp dụng phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản Quy phạm pháp luật khác liên quan.

2. Các trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và đã có phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01/7/2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng lại quy định này.

Trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất nhưng chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp được phê duyệt trước ngày 01/7/2014 - đối với dự án thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai 2013, chủ đầu tư đủ điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai – thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ Quy định này để lập và trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp cho các chủ sở hữu tài sản (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân).

Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, diêm nghiệp được phê duyệt từ ngày 01/7/2014 về sau thì áp dụng bản Quy định giá này.

3. Trong từng dự án cụ thể có những loại cây trồng, vật nuôi không có trong quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện chịu trách nhiệm áp giá tính toán tương đương cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương. Trong trường hợp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện không áp được mức giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có trong bảng giá của quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ

bồi thường cấp huyện báo cáo UBND cấp huyện, đề xuất mức giá để Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp ngành liên quan xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt.

Trường hợp giá cả các loại sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp có thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với mức quy định tại bảng giá này thì UBND huyện, thành phố xem xét phản ánh bằng văn bản để Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp ngành liên quan xem xét trình UBND tỉnh điều chỉnh giá cho phù hợp.

4. Riêng đối với huyện Côn Đảo, đơn giá bồi thường, hỗ trợ được áp dụng bằng 1,2 lần so với giá tại quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Các chủ sở hữu tài sản (tổ chức, cá nhân, hộ gia đình) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà bị thiệt hại, thì được bồi thường, hỗ trợ; Các chủ sở hữu tài sản có tài sản nêu trong Quy định này mà tại thời điểm nuôi trồng, canh tác, xây dựng đã bị chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm pháp luật, hoặc không được phép nuôi trồng, canh tác, xây dựng thì không được bồi thường.

2. Các chủ sở hữu tài sản (tổ chức, cá nhân, hộ gia đình) gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường thì tùy trường hợp cụ thể, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền xem xét bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường, hỗ trợ.

5. Đối với vật nuôi là gia súc, gia cầm và các vật nuôi trên cạn khác thì không tính bồi thường; trường hợp phải di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gây ra.

6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Chương II

GIÁ HOA MÀU CÂY TRÁI VÀ CÂY LÂM NGHIỆP GIA SÚC, GIA CẦM VÀ CÁC VẬT NUÔI TRÊN CẠN KHÁC

Điều 3. Nguyên tắc tính giá bồi thường

1. Cây lâu năm:

a) Mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây (không bao hàm giá trị quyền sử dụng đất) theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất.

b) Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau:

- Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá tại thị trường địa phương;

- Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

- Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (ví dụ như cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có);

2. Cây hàng năm:

Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

3. Gia súc, gia cầm và các vật nuôi trên cạn khác:

- Đối với các dự án thuộc địa bàn liên huyện, thành phố:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường nếu có thiệt hại do phải di chuyển gây ra đối với vật nuôi do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức sản xuất trên địa bàn cấp huyện, trình UBND cấp huyện chuyển Sở Tài chính thẩm định và gửi kết quả thẩm định về UBND cấp huyện để UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

- Đối với các dự án thuộc địa bàn một huyện, thành phố:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường nếu có thiệt hại do phải di chuyển gây ra đối với vật nuôi, gửi phòng Tài chính – Kế hoạch huyện thẩm định trước khi trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 4. Mức giá bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm...):

a) Mức giá bồi thường quy định tại phụ lục 01.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm phân loại cây trồng loại A, B, C và cây ở từng nhóm năm tuổi để áp giá phù hợp.

c) Đối với cây lâu năm trồng riêng lẻ, có năng suất đặc biệt cao thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán mức bồi thường phù hợp cho cây trong thời kỳ thu hoạch, mức giá bồi thường tối đa trong trường hợp này không vượt quá 1,5 lần so với giá cây loại A tại phụ lục 01 kèm theo quy định này.

2. Cây ngắn ngày:

Mức giá bồi thường: Quy định tại phụ lục 2.

3. Cây lâm nghiệp: Bồi thường theo đường kính cây. Mức giá quy định tại phụ lục 3. Phương pháp đo đường kính cây:

- Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.

- Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m.

4. Cây kiểng:

a) Đối với cây kiểng trồng ngoài đất: Mức giá bồi thường quy định tại phụ lục 4.

b) Đối với cây kiểng trồng trong chậu:

- Đối với các dự án thuộc địa bàn liên huyện, thành phố:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, tính toán cụ thể mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường nếu có thiệt hại do phải di chuyển gây ra đối với cây trồng do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức sản xuất trên địa bàn cấp huyện, trình UBND cấp huyện chuyển Sở Tài chính thẩm định và gửi kết quả thẩm định về UBND cấp huyện để UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

- Đối với các dự án thuộc địa bàn một huyện, thành phố:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, tính toán cụ thể mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường nếu có thiệt hại do phải di chuyển gây ra đối với cây trồng, gửi phòng Tài chính – Kế hoạch thẩm định trước khi trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

Điều 5. Mật độ cây lâu năm

Mật độ cây lâu năm trồng thuần được quy định tại phụ lục 01.

Điều 6. Xử lý trường hợp trồng xen canh

1. Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm: Vườn cây lâu năm trồng theo mật độ quy định, trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (cây mới trồng hoặc đang trong thời kỳ chưa đến tuổi thu hoạch) được tính bồi thường cây ngắn ngày trồng xen, diện tích cây trồng xen được tính bồi thường không vượt quá 60% diện tích vườn cây lâu năm.

2. Vườn cây lâu năm trồng xen; vườn cây lâu năm hỗn tạp:

Được tính bồi thường, hỗ trợ toàn bộ số cây thực tế kiểm kê.

Áp dụng phương pháp tính toán bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Xác định cây trồng chính trong vườn, cây trồng chính là cây có số lượng cao nhất hoặc cây cho tổng giá trị sản lượng cao nhất, hoặc cho hiệu quả cao nhất.

b) Căn cứ vào mật độ tối đa quy định đối với cây trồng chính để tính ra diện tích đất dành cho số cây trồng chính thực tế kiểm kê.

c) Căn cứ số diện tích còn lại và mật độ tối đa (quy định đối với từng loại cây trồng phụ) để xác định số cây trồng phụ được tính bồi thường.

d) Trường hợp số cây trồng thực tế kiểm kê không vượt quá mật độ tối đa thì áp tính bồi thường cho toàn bộ số cây đó theo giá quy định tại bảng giá.

Trường hợp số cây trồng thực tế kiểm kê vượt quá mật độ tối đa thì số cây vượt quá mật độ được tính hỗ trợ với mức giá tối đa bằng 20% đơn giá bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

e) Riêng đối với cây Măng cụt và cây Bòn bon, cây Ca cao, cây Dâu ăn trái (đã được xác định là cây trồng chính) trồng dưới tán vườn cây có sẵn (cây che bóng) thì số cây trồng chính vượt mật độ tối đa được tính hỗ trợ với mức giá tối đa bằng 20% đơn giá bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

Đối với cây che bóng tính toán như sau:

- Xác định diện tích dành cho cây che bóng: Bằng 60% diện tích đất vườn cây thực tế kiểm kê.

- Căn cứ diện tích đất dành cho cây che bóng và mật độ tối đa của cây che bóng để tính toán số cây che bóng được bồi thường; số cây che bóng nằm trong giới hạn mật độ tối đa (của cây trồng đó) được tính bồi thường theo giá quy định tại bảng giá.

- Số cây che bóng vượt quá mật độ tối đa được tính hỗ trợ với mức giá tối đa bằng 20% mức giá bồi thường quy định đối với cây trồng đó.

- Cây Măng cụt, cây Bòn bon, cây Dâu ăn trái chỉ cần trồng cây che bóng tạm thời trong 04 năm đầu của thời kỳ kiến thiết cơ bản.

CHƯƠNG III DIÊM NGHIỆP

Điều 7. Giá bồi thường, hỗ trợ trong sản xuất muối

Mức giá được quy định tại phụ lục 5, gồm: Bồi thường giá trị sản lượng; bồi thường chi phí lót bạt trong sản xuất muối lót bạt; hỗ trợ chi phí thiết kế đồng muối ban đầu.

CHƯƠNG IV

NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 8. Các hình thức nuôi

1. Nuôi quảng canh:

Là hình thức nuôi dựa vào tự nhiên cả về giống lẫn thức ăn, chủ yếu tận dụng các bãi trũng, các vũng, vịnh tự nhiên gần nguồn nước sông, biển để hình thành đùng, ao, hồ nuôi. Người nuôi không thả giống, không bổ sung thức ăn cho vật nuôi.

2. Nuôi quảng canh cải tiến:

Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của nuôi quảng canh nhưng có bổ sung giống ở mật độ thấp và thức ăn bổ sung với lượng rất ít.

3. Nuôi bán thâm canh (nuôi bán công nghiệp):

Là hình thức nuôi trong đùng, ao có hình dạng thống nhất; bờ bao, kênh mương được đào đắp cẩn thận, có cống cấp thoát nước riêng biệt; giống được thả nuôi; sử dụng thức ăn tự nhiên và hàng ngày bổ sung thức ăn từ ngoài.

4. Nuôi thâm canh (nuôi công nghiệp):

Là hình thức nuôi dựa trên nền tảng của hình thức nuôi bán thâm canh nhưng mức độ đầu tư cao hơn. Hệ thống bờ bao, kênh mương cấp thoát nước và nền đáy được xây dựng hoàn chỉnh; trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ nuôi; thức ăn cung cấp hoàn toàn từ ngoài, giống được thả với mật độ cao theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 9. Giá bồi thường, hỗ trợ

1. Một số các quy định trong tính toán bồi thường, hỗ trợ:

a) Đối với đùng, ao hồ nuôi thủy sản: Chủ tài sản được bồi thường chi phí đào đắp, chi phí đầu tư các công trình khác phục vụ nuôi (nếu có); bồi thường thiệt hại về sản lượng.

b) Đối với nuôi thủy sản lồng bè:

Chủ tài sản được bồi thường chi phí di chuyển lồng bè và thiệt hại do di chuyển gây ra.

c) Diện tích đùng, ao hồ bị ảnh hưởng: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có nhiệm vụ xác định diện tích thực tế bị ảnh hưởng để tính toán bồi thường, hỗ trợ.

d) Các chủ sở hữu tài sản có đào đắp kênh mương, ao hồ chứa nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp: Được tính bồi thường chi phí đào đắp và chi phí nguyên vật liệu xây lắp (nếu có) theo khối lượng thực tế kiểm kê. Đơn giá bồi thường căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về việc quy định cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

e) Các chủ sở hữu tài sản (tổ chức, các nhân, hộ gia đình) được xét bồi thường, hỗ trợ căn cứ vào các điều kiện sau:

- Điều kiện 01: Giấy đăng ký kinh doanh về nuôi trồng thủy sản do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Điều kiện 02: Xác nhận của chính quyền địa phương (nơi có ao, đùng bị giải tỏa) có nuôi thủy sản và có biên bản kiểm kê thực tế của tổ kiểm kê.

Đối với các doanh nghiệp phải có đủ 02 điều kiện trên mới được xét bồi thường, hỗ trợ; đối với các hộ gia đình chỉ cần có điều kiện thứ 2 thì được xét bồi thường, hỗ trợ.

2. Giá bồi thường, hỗ trợ:

a) Mức bồi thường thiệt hại về sản lượng (nuôi đùng, ao, hồ):

Phương pháp tính toán mức bồi thường:

Mức bồi thường = Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê nhân (x) với hiệu suất sử dụng một đồng chi phí trừ (-) đi giá trị tận thu (nếu có).

- Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm kê được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê (bao gồm chi phí cải tạo ao đùng, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi, thuốc thú y, công lao động chăm sóc).

- Giá trị tận thu = sản lượng tận thu nhân (x) với đơn giá bán tận thu.

Đơn giá bán sản phẩm tận thu (bán tại đùng, ao, hồ) lấy tại thời điểm kiểm kê.

- Hiệu suất sử dụng một đồng chi phí: Thể hiện ở phụ lục 06

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện chịu trách nhiệm xác định thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê; chi phí nuôi tính đến thời điểm kiểm kê; sản lượng tận thu tại thời điểm kiểm kê. Trường hợp tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện không xác định được các yếu tố trên thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện phối hợp cùng các đơn vị chuyên môn (Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư, Chi cục nuôi trồng thủy sản,...) để thống nhất xác định.

Riêng trường hợp nuôi đùng (ao, hồ) theo hình thức quảng canh và quảng canh cải tiến (nước mặn, nước ngọt) thì được tính bồi thường giá trị sản lượng trong một năm; Giá trị sản lượng thể hiện ở phụ lục 06.

b) Bồi thường chi phí kiến thiết đùng, ao hồ:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm xác định khối lượng đào, đắp, thiệt hại thực tế để tính toán bồi thường; mức đơn giá bồi thường căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Quy định về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm lập phương án bồi thường.

c) Bồi thường trường hợp di dời lồng bè: Mức bồi thường: 80.000 đồng/m² lồng bè.



CHƯƠNG V

QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN TRONG VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của tổ kiểm kê

Tổ kiểm kê (có sự tham gia của chính quyền địa phương và chủ dự án) chịu trách nhiệm trong việc xác định số lượng, chủng loại, quy cách, chất lượng, quy mô,... của các loại tài sản thực tế có trên đất. Trường hợp tổ kiểm kê không xác định được hoặc không có sự thống nhất giữa tổ kiểm kê và chủ tài sản được kiểm kê thì UBND xã, phường nơi có tài sản bị thu hồi chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn cấp huyện chịu trách nhiệm xác định cho phù hợp quy định của ngành chuyên môn. Các kết quả kiểm kê, phúc tra ngoài việc lập biên bản còn phải lập thành danh sách, biểu bảng có xác nhận của UBND xã, phường để niêm yết (theo danh sách từng hộ) tại trụ sở UBND xã, phường nơi có tài sản bị giải tỏa.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản

1. Chủ sở hữu tài sản có tài sản trên đất phải giải tỏa ngoài việc được xét bồi thường, hỗ trợ theo giá tại quy định này còn được tận thu các loại tài sản có trên đất của mình trước khi giao đất cho chủ dự án.

2. Người có tài sản phải giải tỏa có trách nhiệm bảo quản tài sản theo hiện trạng tại thời điểm lập biên bản kiểm kê cho đến khi nhận tiền bồi thường. Trường hợp chủ tài sản có nhu cầu phải thay đổi hiện trạng đã kiểm kê (do phải di chuyển đến nơi ở khác không có điều kiện bảo quản thì phải phải được UBND xã phường (nơi có đất phải giải tỏa) xác nhận. Khi xác nhận các trường hợp này, UBND xã, phường phải báo ngay bằng văn bản cho UBND huyện, thành phố, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện và chủ dự án biết để xem xét xử lý.

3. Đối với trường hợp đã kiểm kê hoa màu cây trái mà kể từ ngày kiểm kê cho đến ngày tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện tính toán lập phương án bồi thường có thời hạn từ 01 năm trở lên thì chủ dự án, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện có trách nhiệm tính toán bổ sung như sau:

- Cây lâm nghiệp (trừ cây lấy gỗ từ nhóm 1 đến nhóm 5) tính toán hỗ trợ thêm cứ 01 năm bổ sung đường kính tăng 01 cm.
- Đất trồng lúa, hoa màu trồng thuần (không phải là trồng xen trong vườn cây lâu năm) thì được tính thêm thu nhập theo số vụ canh tác trong 01 năm.
- Cây ngắn ngày trồng xen trong vườn cây lâu năm thì không tính thêm.
- Cây ăn trái, cây công nghiệp lâu năm: Tính tăng thêm 01 năm tuổi đối với cây trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và thời kỳ cho trái chưa ổn định; cây đã có phân loại A, B, C thì không tính bổ sung thêm.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ dự án



Trường hợp đã có Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường của cấp có thẩm quyền nhưng sau thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường có hiệu lực thì hành mà cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường vẫn chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ (loại trừ trường hợp đã thông báo chi trả nhưng các chủ tài sản không đến nhận hoặc chính quyền địa phương chưa tìm được địa chỉ liên hệ của người có tài sản bị giải tỏa) thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường phải trả thêm cho chủ sở hữu tài sản (các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân) một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.”.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn thực hiện Quy định này.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện đúng Quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có vướng mắc, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo và đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh) xem xét, sửa đổi, bổ sung./. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Thới

Phụ lục 1: GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

HẠNG MỤC	ĐVT			Giá bồi thường

Cây Sapoche: Mật độ tối đa 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			73.000,00
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây			146.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			242.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			343.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			643.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.063.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.423.000,00

Cây Táo : Mật độ tối đa: 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.110 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			51.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			80.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			230.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			310.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			380.500,00

Cây Ôi : Mật độ tối đa: 1.110 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.110 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			51.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			77.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			126.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			250.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			306.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			355.000,00

Cây Xoài :Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			61.500,00
---------------	----------	--	--	-----------

Cây một năm tuổi	Đồng/cây			154.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			254.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			371.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			552.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			1.152.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.872.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			2.352.000,00

Cây Dừa : Mật độ tối đa: 278 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			89.000,00
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây			134.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			184.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			225.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			246.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			456.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			666.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			846.000,00

Cây Vú Sữa : Mật độ tối đa: 204 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			63.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			126.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			195.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			258.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			334.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			754.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.244.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.734.000,00

Nhóm cây Nhân xuồng : Mật độ tối đa: 625 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			59.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			119.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			184.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			266.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			365.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			785.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.265.000,00

Cây loại A	Đồng/cây			1.565.000,00
------------	----------	--	--	--------------

Nhóm cây Nhân khác : Mật độ tối đa: 625 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			37.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			95.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			156.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			234.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			434.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			634.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			734.500,00

Cây Sầu riêng : Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			73.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			161.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			261.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			369.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			506.000,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			658.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			1.457.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			2.157.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			2.657.500,00

Cây Chanh : Mật độ tối đa: 1.600 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			39.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			60.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			86.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			176.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			284.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			338.500,00

Cây Cam : Mật độ tối đa: 816 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 700 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 816 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			46.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			74.000,00

ml

Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			109.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			164.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			292.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			452.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			564.000,00

Cây Bưởi : Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			56.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			130.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			214.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			336.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			451.000,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			605.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			1.245.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.805.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			2.205.000,00

Cây Tắc - Mật độ tối đa: 1.600 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 cây /ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			42.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			56.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			69.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			173.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			213.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			245.500,00

Cây Quýt: Mật độ tối đa: 816 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 700 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 816 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			51.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			85.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			121.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			182.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			382.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			582.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			782.000,00

Cây Chôm chôm : Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha



Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			52.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			129.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			219.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			336.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			530.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			1.085.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.610.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.985.000,00

Cây Na: Mật độ tối đa: 1.333 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.333 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			28.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			49.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			76.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			110.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			250.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			390.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			470.500,00

Cây Mãng cầu Xiêm: Mật độ tối đa: 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.110 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			28.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			49.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			76.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			110.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			250.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			390.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			470.500,00

Cây Điều : Mật độ tối đa : 204 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			43.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			77.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			116.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			156.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			197.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			337.500,00

Cây loại B	Đồng/cây			449.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			533.500,00

Cây Mận, cây Lý : Mật độ tối đa: 625 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			54.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			90.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			133.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			245.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			373.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			453.000,00

Cây Cà phê : Mật độ tối đa: 1.600 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.600 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			35.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			53.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			79.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			129.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			264.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			328.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			345.000,00

Cây Tiêu nọc xây : Mật độ tối đa: 1.600 nọc/ ha (Chưa tính giá trụ)

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 nọc/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.600 nọc/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.600 nọc/ha

Cây mới trồng	Đồng/nọc			112.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/nọc			164.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/nọc			244.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/nọc			327.000,00
Cây loại C	Đồng/nọc			587.000,00
Cây loại B	Đồng/nọc			717.000,00
Cây loại A	Đồng/nọc			847.000,00

Giá bồi thường trụ tiêu xây, trụ bê tông: Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt quy định về cấp nhà, hạng nhà, giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm lập phương án bồi thường.

Giá trụ tiêu là cây sống: (Cây Vông và các cây tương tự): 60.000 đồng/trụ.

Giá trụ tiêu là cây chết (thực tế thường dùng lõi cây cắm xe): Hỗ trợ chi phí di dời 60.000 đồng/trụ

Cây Tiêu nọc cây, trụ bê tông : Mật độ tối đa: 2.500 nọc/ ha (Chưa tính giá trụ)



Mật độ cây loại A: Không quá 1.600 nọc/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 2.500 nọc/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 2.500 nọc/ha

Cây mới trồng	Đồng/nọc			45.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/nọc			82.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/nọc			149.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/nọc			222.000,00
Cây loại C	Đồng/nọc			456.000,00
Cây loại B	Đồng/nọc			521.000,00
Cây loại A	Đồng/nọc			586.000,00

Cây Mít: Mật độ tối đa: 204 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			51.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			83.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			119.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			179.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			229.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			469.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			739.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.130.000,00

Cây Sa kê: Mật độ, đơn giá tính như cây Mít

Cây Dâu ăn trái: Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			56.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			90.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			128.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			193.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			251.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			571.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.051.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.451.000,00

Cây Bơ: Mật độ tối đa: 204 cây/ ha

Mật độ cây A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			56.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			86.000,00

Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			125.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			189.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			250.500,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			332.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			662.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			1.082.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.532.000,00

Cây Sơ ri: Mật độ tối đa: 816 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 816 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			38.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			59.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			87.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			112.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			181.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			239.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			285.000,00

Cây Thanh Long : Mật độ tối đa: 1.333 nọc/ ha (Chưa tính giá trị)

Mật độ cây loại A: Không quá 1.110 nọc/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 1.333 nọc/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.333 nọc/ha

Cây mới trồng	Đồng/nọc			61.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/nọc			83.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/nọc			127.000,00
Cây loại C	Đồng/nọc			387.500,00
Cây loại B	Đồng/nọc			467.500,00
Cây loại A	Đồng/nọc			527.500,00

Cây Thanh long ruột đỏ: Mức giá bồi thường tính bằng 1,5 lần so bảng giá trên

Giá trị Thanh Long: Tính tương tự như đối với giá trị cây Tiêu

Cây Đu Đủ : Mật độ: 2.000 cây/ ha (Khoảng cách trồng : 2,5m x2m)

Cây mới trồng	Đồng/cây			27.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			48.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			100.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			160.000,00

Cây Chuối: Mật độ: 2.500 cây/ ha (Khoảng cách trồng : 2m x2m)

Cây mới trồng	Đồng/cây			27.500,00
Cây trong bụi cao từ 1m trở xuống	Đồng/cây			3.000,00
Cây trong bụi cao trên 1m, chưa trổ buồng	Đồng/cây			27.000,00

Cây đã trở buồng	Đồng/cây			84.000,00
------------------	----------	--	--	-----------

Cây Chuối kiến thiết ban đầu: 2.500 cây/ha; khi vườn cây định hình: 7.500 cây/ha

Chiều cao cây Chuối được đo tại chân tàu lá tươi thấp nhất trên cây

Cây Măng cụt, cây Bòn bon: Mật độ tối đa: 204 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			68.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			154.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			254.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			379.500,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			503.500,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			649.000,00
Cây 06 năm tuổi	Đồng/cây			793.500,00
Cây 07 năm tuổi	Đồng/cây			957.000,00
Cây 08 năm tuổi	Đồng/cây			1.133.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			1.973.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			3.093.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			3.933.000,00

Cây Ca cao - Mật độ trồng 1.110 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			34.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			51.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			71.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			125.500,00
Cây loại B	Đồng/cây			164.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			180.500,00

Mật độ cây Ca cao: Tùy tình hình vườn cây che bóng, tối đa là 1.110 cây/ha

Cây Cao su: Mật độ tối đa: 571 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			47.000,00
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây			77.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			106.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			128.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			151.500,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			175.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			373.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			439.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			527.000,00

Cây Me: Mật độ tối đa: 204 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

ML

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 204 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			56.000,00
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây			93.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			130.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			157.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			184.500,00
Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây			210.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			443.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			920.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			1.289.000,00

Cây Dâu tằm: Mật độ: 40.000 cây/ ha

Cây có chiều cao dưới 1,5m	Đồng/m2			4.000,00
Cây có chiều cao từ 1,5m trở lên	Đồng/m2			9.000,00

Cây Chè xanh: Mật độ 10.000 cây/ha

Cây có đường kính gốc dưới 5cm	Đồng/cây			20.000,00
Cây có ĐK gốc từ 5 đến dưới 10cm	Đồng/cây			40.000,00
Cây có ĐK gốc từ 10cm trở lên	Đồng/cây			80.000,00

Đường kính gốc cây chè được đo ở vị trí cách mặt đất 0,2m

Cây Măng tây xanh Mật độ: 20.000 cây/ha

Cây cao dưới 50cm	Đồng/m2			10.000,00
Cây cao từ 50cm trở lên, chưa ra măng	Đồng/m2			25.000,00
Cây trong thời kỳ thu hoạch măng	Đồng/m2			60.000,00

Cây Cau lấy quả : Mật độ tối đa: 1.110 cây/ha

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 1.110 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			32.700,00
Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây			46.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			61.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			68.000,00
Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây			73.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			142.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			206.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			260.000,00

Cây Ô môi, Bò quân: Mật độ tối đa: 278cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			31.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			47.000,00

Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			69.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			89.500,00
Cây loại C	Đồng/cây			145.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			191.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			228.000,00

Cây Cóc, Khế, Tầm duộc: Mật độ tối đa: 625 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 500 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 625 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			28.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			43.000,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			58.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			76.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			125.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			177.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			216.000,00

Cây Lựu: Mật độ tối đa: 816 cây/ha

đơn giá tính bằng Khế

Mật độ cây loại A: Không quá 625 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 816 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 816 cây/ha

Cây Lê ki ma: Mật độ tối đa: 278 cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 156 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 204 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 278 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			19.500,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			29.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			43.500,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			56.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			91.000,00
Cây loại B	Đồng/cây			119.000,00
Cây loại A	Đồng/cây			142.500,00

Cây Nhàu, Đào tiên, Cà ri : Mật độ tối đa: 400cây/ ha

Mật độ cây loại A: Không quá 278 cây/ha

Mật độ cây loại B: Không quá 400 cây/ha

Mật độ cây loại C, cây theo năm tuổi (tức mật độ tối đa): Không quá 400 cây/ha

Cây mới trồng	Đồng/cây			23.000,00
Cây một năm tuổi	Đồng/cây			35.500,00
Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây			52.000,00
Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây			67.000,00
Cây loại C	Đồng/cây			109.000,00

Cây loại B	Đồng/cây			143.500,00
Cây loại A	Đồng/cây			171.000,00

Dây Trầu : Mật độ tối đa: 2000 nọc/ha (Chưa tính giá trị)

Mật độ cây loại A: 1600 nọc/ha

Cây mới trồng	Đồng/nọc			22.000,00
Cây loại C	Đồng/nọc			90.000,00
Cây loại B	Đồng/nọc			135.000,00
Cây loại A	Đồng/nọc			180.000,00

Giá trị trầu: Tính tương tự như giá trị đối với cây tiêu.



Phụ lục 2: Giá cây ngắn ngày
(Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Danh mục	Đơn giá bồi thường	
		Mức giá	ĐVT
01	Lúa	4.400	đ/m ²
02	Bắp	4.200	đ/m ²
03	Mỳ cao sản	5.600	đ/m ²
04	Khoai lang	8.750	đ/m ²
05	Khoai môn, củ từ, bình tinh, khoai mỡ	5.400	đ/m ²
06	Đậu nành	4.800	đ/m ²
07	Đậu phộng	6.000	đ/m ²
08	Mè	3.800	đ/m ²
09	Thuốc lá	8.750	đ/m ²
10	Đậu xanh	3.120	đ/m ²
11	Đậu trắng	2.000	đ/m ²
12	Đậu Đen	2.000	đ/m ²
13	Mía chuyên canh	7.200	đ/m ²
14	Sắn	8.000	đ/m ²
15	Ốt	13.000	đ/m ²
16	Cà chua	11.900	đ/m ²
17	Khổ qua	9.800	đ/m ²
18	Bắp cải	8.800	đ/m ²
19	Bí đao, Bí đỏ	8.800	đ/m ²
20	Rau Đay	6.400	đ/m ²
21	Mướp, Bầu	8.800	đ/m ²
22	Cà tím	7.200	đ/m ²
23	Cà pháo	7.200	đ/m ²
24	Cải bẹ xanh	8.000	đ/m ²
25	Xà lách	8.000	đ/m ²
26	Cải ngọt	8.000	đ/m ²
27	Mồng tơi	7.200	đ/m ²
28	Rau dền	6.400	đ/m ²
29	Rau má	20.000	đ/m ²
30	Rau đắng, rau nhút	7.200	đ/m ²
31	Rau muống, lang lấy lá	8.800	đ/m ²
32	Hành lấy lá	8.100	đ/m ²
33	Bồ ngót	11.000	đ/m ²
34	Hẹ	14.000	đ/m ²
35	Các loại rau thơm	16.000	đ/m ²



36	Đậu đũa	5.200	đ/m ²
37	Đậu côve	7.000	đ/m ²
38	Đậu rồng	10.800	đ/m ²
39	Đậu bắp	7.700	đ/m ²
40	Dưa leo	7.500	đ/m ²
41	Dưa Gang	7.000	đ/m ²
42	Dưa hấu	11.000	đ/m ²
43	Sắn dây	22.500	đ/m ²
44	Dây Sương sâm	10.200	đ/dây
45	Súng	3.900	đ/m ²
46	Sen	16.000	đ/m ²
47	Nha đam	8.000	đ/m ²
48	Lá lót	8.000	đ/m ²
49	Lá gai	9.000	đ/m ²
50	Dây Gấc (trồng giàn)	16.500	đ/m ²
51	Dây thiên lý (trồng giàn)	30.000	đ/m ²
52	Gừng	14.000	đ/m ²
53	Nghệ, riềng	8.100	đ/m ²
54	Chanh dây (trồng giàn)	12.000	đ/m ²
55	Dứa	3.000	đ/bụi
56	Mía cây	2.500	đ/cây
57	Cỏ thức ăn chăn nuôi	6.000	đ/m ²

-Giá ở bảng trên chưa tính chi phí làm giàn.

-Đối với các loại cây ngăn ngày có giàn leo: Chi phí làm giàn được tính giá bồi thường theo thực tế kiểm kê.



Phụ lục 3: Cây lâm nghiệp
(Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ -UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường
I	Tràm, bạch đàn		
	Cây có đường kính 01cm	đ/cây	3.800
	Cây có đường kính 02cm	“	5.300
	Cây có đường kính 03cm	“	6.700
	Cây có đường kính 04cm	“	8.200
	Cây có đường kính 05cm	“	9.600
	Cây có đường kính 06cm	“	11.100
	Cây có đường kính 07cm	“	12.550
	Cây có đường kính 08cm	“	14.000
	Cây có đường kính 09cm	“	15.500
	Cây có đường kính 10cm	“	16.900
	Cây có đường kính 11cm	“	18.400
	Cây có đường kính 12cm	“	19.800
	Cây có đường kính 13cm	“	21.300
	Cây có đường kính 14cm	“	22.750
	Cây có đường kính 15cm	“	24.200
	Cây có ĐK trên 15cm – dưới 20cm	“	36.300
	Cây có ĐK từ 20cm – dưới 25cm	“	54.450
	Cây có đường kính từ 25cm trở lên	“	81.700
II	Các loại cây khác		
1	Dừa nước	m ²	10.000
2	Cây Tầm vòng đường kính từ 4cm trở lên	đ/cây	25.000
	Cây Tầm vòng đường kính < 4cm	đ/cây	15.000
3	Tre các loại (mon, mạnh tông, tre tương tự) đường kính từ 10cm trở lên	đ/cây	40.000
	Tre các loại đường kính dưới 10cm	đ/cây	25.000
4	Cây trúc	đ/cây	10.000

1.Nhóm cây tại mục I của phụ lục:

-Cây tràm trồng tập trung, có đường kính nhỏ hơn 1cm tính bồi thường 10.517.000 đồng/ha.

-Cây tràm có đường kính nhỏ hơn 1cm trồng đơn lẻ: 3.180 đồng/cây.

2.Cây tầm vòng, tre: Điểm đo đường kính cách mặt đất 1,3m.



3.Cây bình bát: Áp dụng đơn giá bồi thường bằng 30% giá tại phần I phụ lục 3.

4.Cây lấy gỗ thuộc nhóm 6, 7, 8; cây thân gỗ khác và cây lấy bóng mát; cây lông mứt, keo, găng, so đũa, bông gòn, trám, vông, bạch đàn: Tính như cây trám (trừ cây vông và cây tương tự đang sử dụng làm trụ tiêu có giá tính riêng tại phụ lục 01 bảng quy định này).

5.Cây lấy gỗ thuộc nhóm 4, 5 (Dầu mít, dầu lông, dầu song nàng, dầu rái, vên vên, thông, viết, phi lao, xà cừ,...): Áp dụng đơn giá bồi thường gấp 3 lần tại phần I của phụ lục 3.

6.Cây lấy gỗ thuộc nhóm 3: (Bằng lăng, bình linh, chiêu liêu, sao đen, giá ty,...): Áp dụng đơn giá bồi thường gấp 4 lần tại phần I của phụ lục 3.

7.Cây lấy gỗ thuộc nhóm 2: (Cắm xe, săng đào, lim xanh, sến cát, sến mật,...): Áp dụng đơn giá bồi thường gấp 5 lần tại phần I của phụ lục 3.

8.Cây lấy gỗ thuộc nhóm 1: (Gỗ đỏ, giáng hương, cẩm lai, cẩm tiên, muồng đen, lát hoa, Sưa,...): Áp dụng đơn giá bồi thường gấp 6 lần tại phần I của phụ lục 3.

9.Cây Dó bầu:

-Có đường kính bình quân từ 15 cm trở xuống, chưa đủ điều kiện tác động và cây có đường kính trên 15 cm nhưng chưa thực hiện tác động để tăng hàm lượng tinh dầu trong thân: Áp dụng đơn giá gấp 6 lần tại phần I của phụ lục 3.

-Cây có đường kính trên 15cm và đã tác động cây tạo trầm trong thân: Giá bồi thường 650.000 đồng/cây khi có đủ 02 điều kiện:

+Có hợp đồng kinh tế về tác động cây tạo trầm giữa chủ vườn cây và đơn vị tác động cây tạo trầm; hợp đồng phải có xác nhận của chính quyền địa phương.

+Hóa đơn thu tiền chi phí tác động cây tạo trầm từ đơn vị tác động cây tạo trầm.



Phụ lục 4: Bồi thường, hỗ trợ cây kiểng
(Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014
của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Các loại cây kiểng (trồng ngoài đất)	ĐVT	Đơn giá
1	Cây phát tài chiều cao dưới 1m	đ/cây	20.000
	Cây phát tài chiều cao từ 1m trở lên	“	40.000
2	Cây sứ có chiều cao dưới 1m	“	30.000
	Cây sứ có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	“	80.000
	Cây sứ có chiều cao từ 2m đến dưới 3m	“	120.000
	Cây sứ có chiều cao từ 3m trở lên	“	200.000
3	Cây bông trang chiều cao dưới 1m	“	20.000
	Cây bông trang có chiều cao từ 1m trở lên	“	50.000
4	Cây dừa kiểng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	“	6.000
	Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m	“	20.000
	Cây cao từ 1m trở lên	“	50.000
5	Cây kiểng cau vàng cao dưới 0,5m	“	10.000
	Cây kiểng cau vàng từ 0,5m đến dưới 1m	“	30.000
	Cây kiểng cau vàng từ 1m đến dưới 2m	“	70.000
	Cây kiểng cau vàng cao từ 2m trở lên	“	120.000
6	Cây thiên tuế, vạn tuế	“	
	Cây có đường kính gốc dưới 5cm	“	15.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	“	30.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	“	90.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	“	200.000
7	Cây chuối ngọc	“	40.000
8	Cây đình lăng có chiều cao từ 0,5m trở lên	“	30.000
	Cây đình lăng có chiều cao dưới 0,5m	“	20.000
9	Cây bông giấy chiều cao dưới 1m	“	15.000
	Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	“	25.000
	Cây có chiều cao từ 2m trở lên	“	50.000
10	Cây mai vàng, mai trắng và các loại cây kiểng khác tương tự	“	
-	Cây có đường kính gốc < 1cm	“	2.500
-	Cây có ĐK gốc từ 01cm đến dưới 2cm; chiều cao < 50cm	“	5.000
	Cây có ĐK gốc từ 01cm đến dưới 2cm; chiều cao từ 50cm trở lên	“	10.000
-	Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm và:		



	Chiều cao < 1m	“	25.000
	Chiều cao từ 1m trở lên	“	50.000
-	Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 4cm; chiều cao dưới 1,5m	“	100.000
	Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 4cm; chiều cao từ 1,5m trở lên	“	150.000
-	Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao dưới 1,5m	“	200.000
	Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao từ 1,5m trở lên	“	250.000
-	Cây có ĐK gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	“	400.000
-	Cây có ĐK gốc từ 10 cm trở lên	“	600.000
11	Huệ trắng	đ/m ²	30.000
12	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm và cây tương tự	đ/m dài	30.000
13	Bông hồng	đ/m ²	25.000
14	Bông vạn thọ	đ/m ²	24.000
15	Cỏ lá gừng	đ/m ²	15.000
16	Cỏ nhung	đ/m ²	30.000
17	Các loại cây kiểng khác dạng thân gỗ		
	Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đ/cây	400.000
18	Hoa kiểng khác dạng thân mềm	đ/m ²	15.000

*Cây Mai vàng, mai trắng và các loại cây kiểng khác tương tự (trồng ngoài đất): Áp dụng mật độ như sau:

-Trồng để lấy gốc ghép: 10.000 cây/ha – 14.300 cây/ha.

-Trồng để bán nhánh: Mật độ 2.500 cây/ha.

*Cây bông sứ trồng ngoài đất: Mật độ 625cây/ha.



Phụ lục 5: Diêm nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 12/ năm 2014
của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Địa bàn	Sản lượng (Kg/ha)	Đơn giá muối hạt thô(đ/kg)	Mức giá bồi thường, hỗ trợ (đồng/ha)
I	Bồi thường về sản lượng			
1	TP Vũng Tàu	78.000	1.000	78.000.000
2	Huyện Long Điền	80.000	1.000	80.000.000
3	Huyện Tân Thành	74.500	1.000	74.500.000
4	TP Bà Rịa	75.000	1.000	75.000.000
II	Hỗ trợ chi phí duy tu nền muối hàng năm			24.900.000

Trường hợp sản xuất muối có lót bạt:

- Mức bồi thường bằng 1,5 lần mức giá tại phần I của phụ lục 5.
- Hỗ trợ chi phí duy tu nền muối hàng năm: tại phần II của phụ lục 5.
- Các hộ được nhận bồi thường về chi phí lót bạt; mức bồi thường 53.900 đồng/m² bạt đã lót.



Phụ lục 6: BẢNG GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG
HIỆU SUẤT SỬ DỤNG CHI PHÍ TRONG NUÔI THỦY SẢN
 (Kèm theo Quyết định số 66 /2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2014
 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Giá trị sản lượng (1.000đ)	Hiệu suất sử dụng chi phí
I	Nuôi cá nước ngọt			
1	Nuôi quảng canh cải tiến	10.000	32.500	
2	Nuôi bán thâm canh (m ²)			
2.1	Nuôi cá lóc			1,15
2.2	Nuôi cá trê			1,07
2.3	Nuôi cá rô phi			1,06
2.4	Nuôi cá mè, chép, trắm			1,22
2.5	Nuôi các loại cá khác			1,22
3	Nuôi thâm canh (m ²)			
3.1	Nuôi cá lóc			1,17
3.2	Nuôi cá trê			1,11
3.3	Nuôi cá rô phi			1,14
3.4	Nuôi cá mè, chép, trắm			1,24
3.5	Nuôi các loại cá khác			1,18
4	Nuôi Ba Ba (m ²)			1,56
II	Nuôi cá nước mặn			
	(Nuôi thâm canh)			
	Nuôi lòng bẹ			
1	Nuôi cá bớp			
2	Nuôi cá chim			
3	Nuôi cá mòi			
4	Nuôi cá chẻm			
	Nuôi trong ao (m ²)			
1	Nuôi cá mòi			2,47
2	Nuôi cá chẻm			1,39
III	Bùng, ao nuôi mặn – lợ			
1	Nuôi quảng canh (m ²)		30.400	
1.1	Tôm	10.000	20.400	
1.2	Cá các loại, khác...	10.000	10.000	
2	Nuôi quảng canh cải tiến (m ²)		200.000	
2.1	Tôm	10.000	180.000	
2.2	Cá các loại, khác...	10.000	20.000	
3	Nuôi tôm bán thâm canh (m ²)			
	Tôm Sú			1,97
4	Nuôi tôm thâm canh (m ²)			
4.1	Tôm thẻ			1,77
4.2	Tôm Sú			1,85
5	Nuôi Cua biển (m ²)			5,00

